

KẾT QUẢ
KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)
(Đợt 04 năm 2024, 23/11/2024)

(Ban hành theo Quyết định số 311/MYH25/VHU/QĐ ngày 10 tháng 01 năm 2025)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.04.001	201A070039	Lý Thuý	Ái	20/03/2002	An Giang	6,5	4,4	5,1	5,5	21,5	5,4	Đậu	
2	VHU.TAB1.04.002	191A010112	Nguyễn Duy	An	30/05/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
3	VHU.TAB1.04.003	181A080046	Cao Kỳ	Anh	23/05/2000	Đồng Tháp	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
4	VHU.TAB1.04.004	191A050007	Châu Ngọc Quế	Anh	19/05/2001	Bình Phước	6,0	5,2	7,4	5,0	23,6	5,9	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0; Nghe: 5.2; Viết: 5.0
5	VHU.TAB1.04.005	201A070202	Đặng Hoàng	Anh	04/10/2002	Tây Ninh	7,5	7,2	7,1	6,5	28,3	7,1	Đậu	
6	VHU.TAB1.04.006	201A050166	Đào Minh	Anh	04/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	7,2	4,6	6,5	24,3	6,1	Đậu	
7	VHU.TAB1.04.007	201A170061	Hà Thị Lan	Anh	17/02/2001	Thanh Hoá	6,0	4,4	4,3	7,5	22,2	5,6	Đậu	
8	VHU.TAB1.04.008	201A070135	Hoàng Thị Trâm	Anh	15/01/2002	Đắk Lắk	7,0	6,8	4,9	7,0	25,7	6,4	Đậu	
9	VHU.TAB1.04.009	211A030416	Nguyễn Hoàng Phương	Anh	11/09/2003	Bình Thuận	6,0	7,2	6,9	5,0	25,1	6,3	Đậu	
10	VHU.TAB1.04.010	201A210029	Nguyễn Hoàng Tú	Anh	13/12/2002	Tiền Giang	5,0	7,2	5,7	3,0	20,9	5,2	Đậu	
11	VHU.TAB1.04.011	201A030665	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	22/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	6,8	7,4	5,0	25,2	6,3	Đậu	
12	VHU.TAB1.04.012	201A080275	Nguyễn Quách Mai	Anh	29/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	5,2	5,1	5,0	22,3	5,6	Đậu	
13	VHU.TAB1.04.013	201A030786	Nguyễn Thị Phương	Anh	09/02/2002	Đồng Tháp	8,0	3,6	5,4	5,5	22,5	5,6	Đậu	
14	VHU.TAB1.04.014	211A320122	Phạm Thị Phương	Anh	10/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	7,6	4,9	7,0	27,5	6,9	Đậu	
15	VHU.TAB1.04.015	201A010037	Phan Dương Tú	Anh	04/07/2002	Bình phước	6,0	7,2	5,7	4,5	23,4	5,9	Đậu	
16	VHU.TAB1.04.016	206A070005	Trần Hoàng	Anh	26/08/1995	Bến Tre	5,0	6,4	5,4	5,5	22,3	5,6	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
17	VHU.TAB1.04.017	211A230001	Trần Hồng	Anh	27/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	4,8	4,6	1,5	16,4	4,1	Rớt	
18	VHU.TAB1.04.018	211A030209	Trần Lý Vân	Anh	01/12/2003	Cà Mau	8,0	3,2	3,6	2,0	16,8	4,2	Rớt	Thí sinh vi phạm quy chế thi Kết quả đã trừ 50% tổng số điểm

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
19	VHU.TAB1.04.019	211A030579	Trịnh Vũ Linh	Anh	25/09/2003	Nghệ An	7,0	7,6	6,6	4,5	25,7	6,4	Đậu	
20	VHU.TAB1.04.020	201A240005	Trương Quế	Anh	16/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
21	VHU.TAB1.04.021	201A040127	Võ Nguyễn Hoàng	Anh	17/09/2002	Tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
22	VHU.TAB1.04.022	201A080255	Võ Phương	Anh	15/06/2002	Tây Ninh	7,0	5,6	1,7	1,0	15,3	3,8	Rớt	Bảo lưu Viết: 5.0 (Dự thi)
23	VHU.TAB1.04.023	201A080044	Phạm Thị Mỹ	Ánh	13/04/2001	Đồng Tháp	5,5	6,8	6,5	6,0	24,8	6,2	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5; Đọc: 6.5
24	VHU.TAB1.04.024	201A080262	Lâm Gia	Bảo	15/04/2001	Quảng Ngãi	7,5	2,0	2,3	3,0	14,8	3,7	Rớt	Thí sinh vi phạm quy chế thi Kết quả đã trừ 50% tổng số điểm
25	VHU.TAB1.04.025	211A010008	Lê Hoàng	Bảo	19/03/2003	Tây Ninh	-	4,4	2,3	1,0	7,7	1,9	Rớt	
26	VHU.TAB1.04.026	191A010054	Nguyễn Quốc	Bảo	18/04/2001	Quảng Ngãi	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
27	VHU.TAB1.04.027	191A070021	Phạm Chí	Bảo	11/02/2001	Kiên Giang	7,0	6,0	3,1	3,0	19,1	4,8	Rớt	
28	VHU.TAB1.04.028	211A100061	Trần	Bảo	30/11/1996	Quảng Nam	6,5	8,0	8,3	6,5	29,3	7,3	Đậu	
29	VHU.TAB1.04.029	201A070203	Trần Hoài	Bảo	07/06/2002	Lâm Đồng	8,0	8,0	9,4	6,5	31,9	8,0	Đậu	
30	VHU.TAB1.04.030	201A270001	Sen Liên	Bích	28/11/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	6,8	6,3	5,0	24,1	6,0	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0; Viết: 5.0
31	VHU.TAB1.04.031	201A070043	Lê Mộng	Bình	07/11/2002	Đồng Tháp	7,0	3,6	2,0	0,0	12,6	3,2	Rớt	
32	VHU.TAB1.04.032	191A180008	Nguyễn Thị Thanh	Bình	28/10/1989	Bà Rịa - Vũng Tàu	5,5	6,8	8,9	5,0	26,2	6,6	Đậu	
33	VHU.TAB1.04.033	191A010047	Tổng Văn	Bình	23/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	4,8	7,1	5,0	22,4	5,6	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5; Viết: 5.0
34	VHU.TAB1.04.034	201A070042	Nguyễn Thành	Châu	03/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
35	VHU.TAB1.04.035	211A030058	Lê Hoàng Kim	Chi	09/11/2003	Gia Lai	5,0	2,4	6,0	4,0	17,4	4,4	Rớt	
36	VHU.TAB1.04.036	216A110008	Nguyễn Ngọc	Chi	18/08/1991	Đắk Lắk	8,5	6,0	6,9	4,0	25,4	6,4	Đậu	
37	VHU.TAB1.04.037	191A040032	Phan Ngọc	Chi	23/07/2001	An Giang	5,0	6,4	8,3	4,0	23,7	5,9	Đậu	
38	VHU.TAB1.04.038	221A010939	Trần Trung	Chiến	30/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	7,2	7,7	6,5	26,4	6,6	Đậu	
39	VHU.TAB1.04.039	191A010035	Lê Đình	Chung	28/04/2001	Thanh Hoá	8,0	5,6	7,1	5,0	25,7	6,4	Đậu	
40	VHU.TAB1.04.040	201A140140	Cao Chức	Chương	03/09/2002	Tây Ninh	7,5	7,6	8,9	6,0	30,0	7,5	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
41	VHU.TAB1.04.041	201A050065	Đậu Đình	Chương	19/07/2002	Bình Phước	7,5	2,4	3,2	3,5	16,6	4,1	Rớt	Thí sinh vi phạm quy chế thi Kết quả đã trừ 50% tổng số điểm
42	VHU.TAB1.04.042	211A080074	Trần Hải	Đăng	12/06/2003	Long An	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
43	VHU.TAB1.04.043	201A080217	Võ Thành	Danh	24/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	4,4	6,0	5,5	23,9	6,0	Đậu	
44	VHU.TAB1.04.044	211A100043	Huỳnh Nguyễn Kim	Đào	19/05/2003	Tiền Giang	7,5	5,6	4,9	1,5	19,5	4,9	Rớt	
45	VHU.TAB1.04.045	161A080005	Trần Cẩm	Đào	08/08/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	5,2	2,0	3,0	18,2	4,6	Rớt	Bảo lưu Nói: 8.0
46	VHU.TAB1.04.046	211A030727	Lê Tấn	Đạt	17/12/2003	Quảng Ngãi	5,0	4,8	4,6	2,0	16,4	4,1	Rớt	
47	VHU.TAB1.04.047	211A050384	Nguyễn Minh	Đạt	02/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
48	VHU.TAB1.04.048	211A030504	Trần Ngọc	Đạt	18/06/2003	Long An	5,5	8,0	9,4	7,0	29,9	7,5	Đậu	
49	VHU.TAB1.04.049	201A140053	Trần Tuấn	Đạt	24/08/2002	Kiên Giang	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
50	VHU.TAB1.04.050	211A031191	Hồ Thị Ngọc	Diễm	23/03/2003	Tiền Giang	-	6,8	4,3	5,0	16,1	4,0	Rớt	
51	VHU.TAB1.04.051	246A100063	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	03/08/1990	Tiền Giang	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
52	VHU.TAB1.04.052	246A100069	Trần Thanh	Diễm	08/05/2001	Lâm Đồng	6,0	4,8	5,4	5,0	21,2	5,3	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0; Đọc: 5.4; Viết: 5.0
53	VHU.TAB1.04.053	201A070018	Lê Thị Ngọc	Diệp	01/01/2002	Bạc Liêu	5,5	5,2	3,7	5,0	19,4	4,9	Rớt	
54	VHU.TAB1.04.054	181A030621	Trương Phúc	Đính	23/10/2000	Lâm Đồng	6,0	5,6	6,6	3,0	21,2	5,3	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.6; Đọc: 6.6
55	VHU.TAB1.04.055	201A040016	Vũ Ngọc Khánh	Đoan	13/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	4,0	3,1	2,0	14,6	3,7	Rớt	
56	VHU.TAB1.04.056	201A230106	Mai Trần Phương	Du	28/06/2002	Đồng Tháp	7,0	4,8	4,6	3,5	19,9	5,0	Đậu	
57	VHU.TAB1.04.057	201A010068	Tô Hoài	Đức	28/04/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	6,8	8,9	8,0	30,7	7,7	Đậu	
58	VHU.TAB1.04.058	191A030220	Võ Văn Tài	Đức	30/01/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	5,2	7,4	4,0	21,6	5,4	Đậu	
59	VHU.TAB1.04.059	211A230222	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	30/04/2001	Quảng Ngãi	6,5	6,0	8,6	3,5	24,6	6,2	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5
60	VHU.TAB1.04.060	201A050057	Thạch Hiếu	Dung	24/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	6,0	8,3	7,5	27,8	7,0	Đậu	
61	VHU.TAB1.04.061	201A320070	Vũ Đình	Dũng	25/08/2002	Thanh Hóa	7,0	7,2	5,5	5,0	24,7	6,2	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0; Đọc: 5.5
62	VHU.TAB1.04.062	201A030556	Y	Dung	20/09/2002	Kon Tum	5,0	7,2	8,9	7,5	28,6	7,2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
63	VHU.TAB1.04.063	216A030024	Ngô Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	20/02/1996	Bình Thuận	6,5	4,8	5,1	5,5	21,9	5,5	Đậu	
64	VHU.TAB1.04.064	191A070042	Nguyễn Thị Ánh	Dương	01/03/2001	Lâm Đồng	-	4,8	5,7	0,0	10,5	2,6	Rớt	
65	VHU.TAB1.04.065	201A290020	Bùi Nguyễn Quang	Duy	24/05/2002	Kiên Giang	5,5	7,6	9,7	7,0	29,8	7,5	Đậu	
66	VHU.TAB1.04.066	201A080305	Lâm Khánh	Duy	04/11/2002	Bạc Liêu	5,0	5,6	2,3	3,0	15,9	4,0	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 5.6
67	VHU.TAB1.04.067	181A080047	Nguyễn Minh	Duy	01/01/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	4,4	4,3	4,0	20,2	5,1	Đậu	
68	VHU.TAB1.04.068	201A030069	Nguyễn Nhật	Duy	15/06/2002	Đồng Tháp	6,0	5,6	7,4	1,0	20,0	5,0	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.0
69	VHU.TAB1.04.069	201A050036	Đặng Thị Mỹ	Duyên	22/02/2002	Cần Thơ	6,0	7,2	6,0	4,0	23,2	5,8	Đậu	
70	VHU.TAB1.04.070	201A080174	Lâm Mỹ	Duyên	09/09/2002	Quảng Ngãi	8,0	5,6	5,7	7,0	26,3	6,6	Đậu	
71	VHU.TAB1.04.071	201A050168	Nguyễn Thị Mai	Duyên	10/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	6,8	5,4	7,0	26,7	6,7	Đậu	
72	VHU.TAB1.04.072	211A040029	Vũ Thị Mỹ	Duyên	26/03/2003	Bình Phước	7,0	6,0	6,0	3,0	22,0	5,5	Đậu	
73	VHU.TAB1.04.073	201A070101	Trương Phạm Hoàng	Gia	10/11/2002	Phú Yên	7,0	3,6	7,4	5,0	23,0	5,8	Đậu	
74	VHU.TAB1.04.074	211A030413	Lê Thị Quỳnh	Giang	29/06/2003	Phú Yên	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
75	VHU.TAB1.04.075	211A030605	Phạm Trường	Giang	17/06/2003	Bến Tre	5,0	4,4	2,9	1,0	13,3	3,3	Rớt	
76	VHU.TAB1.04.076	211A031210	Phạm Võ Cẩm	Giang	27/06/2003	Tiền Giang	6,5	8,0	6,9	8,0	29,4	7,4	Đậu	
77	VHU.TAB1.04.077	201A030673	Dương Huệ	Hà	20/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
78	VHU.TAB1.04.078	201A080035	Nguyễn Ngọc Phước	Hà	10/06/2002	Long An	5,0	6,4	7,4	5,0	23,8	6,0	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 6.4
79	VHU.TAB1.04.079	201A010087	Nguyễn Thị Thuý	Hà	08/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	8,0	6,3	4,5	23,8	6,0	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.2 (Dự thi)
80	VHU.TAB1.04.080	191A250085	Nguyễn Hồng	Hải	07/07/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	5,6	5,7	4,5	21,8	5,5	Đậu	
81	VHU.TAB1.04.081	211A031022	Nguyễn Ngọc	Hải	10/10/2003	Kiên Giang	6,5	8,0	9,1	7,5	31,1	7,8	Đậu	
82	VHU.TAB1.04.082	201A030056	Lê Ngọc	Hân	21/04/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	8,4	9,4	7,5	33,3	8,3	Đậu	
83	VHU.TAB1.04.083	211A210078	Nguyễn Lương Gia	Hân	08/10/2003	Tiền Giang	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
84	VHU.TAB1.04.084	202A050024	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	24/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	6,8	9,7	6,0	27,5	6,9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
85	VHU.TAB1.04.085	211A030672	Châu Hoàng	Hăng	04/11/2003	Đồng Tháp	5,0	4,0	3,2	2,5	14,7	3,7	Rớt	Thí sinh vi phạm quy chế thi Kết quả đã trừ 50% tổng số điểm
86	VHU.TAB1.04.086	211A070081	Hồ Thanh	Hăng	15/08/2003	Bình Thuận	5,0	4,8	6,9	5,0	21,7	5,4	Đậu	
87	VHU.TAB1.04.087	181A080355	Trần Lê Kim	Hạnh	15/03/2000	Khánh Hoà	7,5	8,8	8,3	8,0	32,6	8,2	Đậu	
88	VHU.TAB1.04.088	211A040025	Trần Thị Hồng	Hạnh	26/03/2003	Quảng Nam	5,5	7,2	8,0	4,0	24,7	6,2	Đậu	
89	VHU.TAB1.04.089	171A160096	Trần Mỹ	Háo	09/05/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
90	VHU.TAB1.04.090	211A040122	Phạm Công	Hậu	02/01/2003	Cà Mau	5,0	6,0	3,7	7,0	21,7	5,4	Đậu	
91	VHU.TAB1.04.091	201A080194	Trần Văn	Hậu	01/01/2001	Cà Mau	6,5	5,6	4,0	7,0	23,1	5,8	Đậu	
92	VHU.TAB1.04.092	201A040015	Huỳnh Nguyễn Thanh	Hiền	12/07/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	7,6	2,0	6,5	22,1	5,5	Rớt	Bảo lưu Nói 6.0; Nghe: 7.6
93	VHU.TAB1.04.093	211A031043	Phạm Thu	Hiền	25/12/2003	Cà Mau	5,5	8,0	4,6	6,0	24,1	6,0	Đậu	
94	VHU.TAB1.04.094	191A010170	Trương Vinh	Hiền	19/02/2000	Cà Mau	5,0	7,6	7,7	6,5	26,8	6,7	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 7.6
95	VHU.TAB1.04.095	201A070108	Nguyễn Duy	Hiếu	07/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	4,8	8,3	6,0	24,1	6,0	Đậu	
96	VHU.TAB1.04.096	201A030160	Nguyễn Lê Hoài	Hiếu	13/02/2002	Bình Phước	6,0	5,6	6,6	5,0	23,2	5,8	Đậu	
97	VHU.TAB1.04.097	201A040037	Trần Minh	Hiếu	22/05/2002	Đồng Nai	5,0	8,0	8,6	4,5	26,1	6,5	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 8.0
98	VHU.TAB1.04.098	210A050136	Trần Trọng	Hiếu	01/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	6,4	8,3	4,5	19,2	4,8	Rớt	
99	VHU.TAB1.04.100	201A080180	Hà Thị Huỳnh	Hoa	20/07/2002	Kiên Giang	5,5	5,2	5,1	7,0	22,8	5,7	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5; Nghe: 5.2; Đọc: 5.1
100	VHU.TAB1.04.101	201A080392	Nguyễn Thị Thúy	Hoa	01/12/2002	Lâm Đồng	5,0	5,6	6,3	5,0	21,9	5,5	Đậu	
101	VHU.TAB1.04.102	201A030664	Phạm Thị Thu	Hoa	30/03/2002	Bình Phước	7,0	6,0	8,3	5,5	26,8	6,7	Đậu	
102	VHU.TAB1.04.103	201A010244	Nguyễn Quốc	Hòa	31/01/2002	Lâm Đồng	6,0	6,8	6,0	4,5	23,3	5,8	Đậu	
103	VHU.TAB1.04.104	161A030448	Nguyễn Thanh	Hoài	19/01/1997	Cà Mau	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
104	VHU.TAB1.04.105	211A030513	Nguyễn Thị Thu	Hoài	01/06/2003	Long An	6,5	7,2	4,9	3,5	22,1	5,5	Đậu	
105	VHU.TAB1.04.106		Vũ Thị	Hoan	24/04/1990	Lâm Đồng	5,0	4,4	2,0	1,0	12,4	3,1	Rớt	
106	VHU.TAB1.04.107	201A210098	Ma Thanh	Hoàng	30/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	6,4	8,6	4,0	24,0	6,0	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 6.4

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
107	VHU.TAB1.04.108	201A270004	Lê Thị Ngọc	Hon	09/10/2002	Đồng Tháp	7,0	6,8	4,0	6,0	23,8	6,0	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0
108	VHU.TAB1.04.109	211A030620	Phạm Thị Tuyết	Hồng	22/12/2003	Kiên Giang	8,0	6,0	4,6	7,0	25,6	6,4	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.0
109	VHU.TAB1.04.110	201A030652	Nguyễn Thị Hồng	Huệ	09/10/2002	Hà Nội	5,0	6,4	7,4	5,0	23,8	6,0	Đậu	
110	VHU.TAB1.04.111	246A030022	Bùi Văn	Hùng	01/11/1993	Tây Ninh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
111	VHU.TAB1.04.112	211A040038	Cao Thị Thiên	Hương	19/04/2003	Tiền Giang	6,0	7,6	7,7	5,0	26,3	6,6	Đậu	
112	VHU.TAB1.04.113	201A030371	Lê Nguyễn Quỳnh	Hương	07/11/2002	Phú Yên	5,0	4,8	6,9	4,5	21,2	5,3	Đậu	
113	VHU.TAB1.04.114	201A070041	Lê Thị Xuân	Hương	29/09/2002	Tây Ninh	7,5	7,2	7,7	4,0	26,4	6,6	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5
114	VHU.TAB1.04.115	211A030221	Nguyễn Thị	Hương	30/03/2003	Quảng Ngãi	5,5	7,2	8,9	6,0	27,6	6,9	Đậu	
115	VHU.TAB1.04.116	211A050376	Nguyễn Thị Mỹ	Hương	05/12/2003	Bến Tre	5,0	6,8	6,3	5,0	23,1	5,8	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
116	VHU.TAB1.04.117	201A230055	Võ Thị Cẩm	Hướng	27/08/2000	Tây Ninh	7,0	6,8	8,0	7,0	28,8	7,2	Đậu	
117	VHU.TAB1.04.118	211A031168	Nguyễn Mai	Hường	18/03/2003	Đồng Nai	6,0	5,6	8,0	7,5	27,1	6,8	Đậu	
118	VHU.TAB1.04.119	211A030008	Văn Thị Thanh	Hường	19/03/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	6,8	6,3	5,0	24,1	6,0	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0
119	VHU.TAB1.04.120	201A010001	Nguyễn Đức	Huy	07/02/2001	Đắk Lắk	5,0	6,8	8,3	5,0	25,1	6,3	Đậu	Bảo lưu Viết: 5.0
120	VHU.TAB1.04.121	191A070023	Nguyễn Gia	Huy	22/10/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	-	5,6	4,0	4,5	14,1	3,5	Rớt	
121	VHU.TAB1.04.122	161A140167	Nguyễn Quang	Huy	02/04/1998	Ninh Thuận	6,0	6,8	8,0	7,0	27,8	7,0	Đậu	
122	VHU.TAB1.04.123	221A360015	Trần Cảnh	Huy	06/04/2004	Đồng Tháp	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
123	VHU.TAB1.04.124	201A030882	Trần Quang	Huy	13/07/2002	Cà Mau	5,0	7,2	7,4	3,5	23,1	5,8	Đậu	
124	VHU.TAB1.04.125	211A140239	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	26/06/2003	Quảng Ngãi	5,0	6,0	6,6	4,0	21,6	5,4	Đậu	
125	VHU.TAB1.04.126	201A070184	Nguyễn Thị	Huyền	01/01/2002	Hà Tĩnh	5,0	6,8	7,4	6,5	25,7	6,4	Đậu	
126	VHU.TAB1.04.127	201A070044	Trần Thị Mỹ	Huyền	29/11/2002	Tiền Giang	6,5	6,8	8,6	3,5	25,4	6,4	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5
127	VHU.TAB1.04.128	201A080024	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	09/07/2002	Hậu Giang	4,0	6,8	8,0	6,0	24,8	6,2	Đậu	
128	VHU.TAB1.04.129	201A030528	Phan Như	Huỳnh	29/05/2002	Bạc Liêu	5,0	5,2	8,0	5,0	23,2	5,8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
129	VHU.TAB1.04.130	201A290007	Nguyễn Hoàng	Kha	20/06/2002	Tiền Giang	5,5	5,2	8,0	3,0	21,7	5,4	Đậu	
130	VHU.TAB1.04.131	201A080049	Chung Tấn	Khải	13/05/2002	Tiền Giang	5,0	6,8	6,9	5,0	23,7	5,9	Đậu	
131	VHU.TAB1.04.132	211A050230	Đặng Vũ	Khang	25/02/2003	Bến tre	6,0	5,6	8,3	5,0	24,9	6,2	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0
132	VHU.TAB1.04.133	201A010059	Nguyễn Minh	Khang	27/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	3,5	8,0	7,1	8,0	26,6	6,7	Đậu	
133	VHU.TAB1.04.134	201A010222	Trần Duy	Khang	03/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	8,4	8,6	8,0	32,0	8,0	Đậu	
134	VHU.TAB1.04.135	211A050117	Trần Minh	Khang	26/3/2023	Bến Tre	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
135	VHU.TAB1.04.136	191A150020	Đỗ Ngọc	Khánh	19/09/2000	Cà Mau	4,0	8,0	8,9	4,5	25,4	6,4	Đậu	
136	VHU.TAB1.04.137	181A030396	Lê Văn	Khôi	18/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	4,8	3,7	1,0	17,0	4,3	Rớt	
137	VHU.TAB1.04.138	201A040099	Nguyễn Hồng	Khôi	21/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	7,2	9,1	4,0	26,3	6,6	Đậu	
138	VHU.TAB1.04.139	225A030002	Nguyễn Trung	Kiên	23/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	6,0	5,2	2,0	18,2	4,6	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 6.0; Đọc: 5.2
139	VHU.TAB1.04.140	211A050093	Nguyễn Đăng	Kiệt	17/03/2003	Bình Phước	8,0	7,2	8,3	8,5	32,0	8,0	Đậu	
140	VHU.TAB1.04.141	201A100049	Nguyễn Thị Nguyệt	Kiều	12/07/2002	Tây Ninh	5,0	6,4	6,9	4,0	22,3	5,6	Đậu	
141	VHU.TAB1.04.142	246A100014	Phạm Diễm	Kiều	09/08/1996	An Giang	7,0	5,6	7,7	8,5	28,8	7,2	Đậu	
142	VHU.TAB1.04.143	201A050038	Huỳnh Thiên	Kim	21/07/2002	Cà Mau	5,5	4,4	6,9	1,0	17,8	4,5	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.5; Đọc: 6.9
143	VHU.TAB1.04.144	201A050169	Nguyễn An	Lạc	02/09/2002	Đồng Tháp	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
144	VHU.TAB1.04.145	201A030405	Nguyễn Thị Thanh	Lài	10/02/2002	Bình thuận	7,5	7,2	7,4	8,5	30,6	7,7	Đậu	
145	VHU.TAB1.04.146	211A050079	Bùi Kiều	Lam	16/10/2003	Cà Mau	5,0	8,4	7,7	7,0	28,1	7,0	Đậu	
146	VHU.TAB1.04.147	201A030303	Nguyễn Phúc Như	Lam	09/04/2002	Bình Thuận	4,0	6,4	6,6	7,5	24,5	6,1	Đậu	Bảo lưu Nghe: 6.4; Đọc: 6.6
147	VHU.TAB1.04.148	181A030754	Nguyễn Thành	Lâm	12/10/2000	Nghệ An	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
148	VHU.TAB1.04.149	201A070162	Nguyễn Thị	Lâm	25/08/2002	Lâm Đồng	4,0	6,0	6,3	5,0	21,3	5,3	Đậu	
149	VHU.TAB1.04.150	181A150241	Trần Mai Thành	Lâm	03/04/1999	Bến Tre	4,5	5,2	8,6	4,5	22,8	5,7	Đậu	
150	VHU.TAB1.04.151	201A030893	Trần Ngọc	Lâm	11/09/2002	Thừa Thiên Huế	5,0	4,0	5,1	6,0	20,1	5,0	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Viết 6.0; Đọc: 5.1

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
151	VHU.TAB1.04.152	201A320069	Bùi Thị	Lan	20/07/2002	Kon Tum	6,3	7,2	8,6	5,5	27,6	6,9	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.3; Viết: 5.5
152	VHU.TAB1.04.153	191A100028	Trần Phi	Lân	24/10/2000	Long An	7,5	9,6	8,9	7,5	33,5	8,4	Đậu	Bảo lưu Nghe: 9.6; Đọc: 8.9; Viết: 7.5
153	VHU.TAB1.04.154	191A030384	Phạm Nguyễn Xuân	Lanh	24/01/2001	Phú Yên	5,5	8,0	6,3	5,0	24,8	6,2	Đậu	Bảo lưu Đọc: 6.3; Viết: 5.0
154	VHU.TAB1.04.155	211A240067	Huỳnh Gia	Linh	18/11/2003	Đồng Nai	6,0	5,6	6,3	3,0	20,9	5,2	Đậu	
155	VHU.TAB1.04.156	211A320129	Lê Phương	Linh	23/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	4,8	4,0	3,5	18,3	4,6	Rớt	
156	VHU.TAB1.04.157	201A080233	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	08/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,5	5,2	4,3	7,0	23,0	5,8	Đậu	Bảo lưu Viết: 7.0
157	VHU.TAB1.04.158	201A080058	Nguyễn Thị Như	Linh	24/12/2002	An Giang	6,0	4,0	4,6	3,0	17,6	4,4	Rớt	
158	VHU.TAB1.04.159	211A040031	Nguyễn Thị Trúc	Linh	05/07/2003	Bến Tre	5,0	4,4	4,9	4,5	18,8	4,7	Rớt	
159	VHU.TAB1.04.160	211A080042	Phạm Huỳnh Yến	Linh	11/08/2003	Vĩnh Long	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
160	VHU.TAB1.04.161	201A090001	Phạm Thị Ánh	Linh	22/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	8,8	7,4	7,0	30,7	7,7	Đậu	
161	VHU.TAB1.04.162	201A080245	Phan Thị Mỹ	Linh	18/08/2002	Vũng Tàu	8,5	6,8	4,6	6,0	25,9	6,5	Đậu	
162	VHU.TAB1.04.163	191A250082	Võ Văn	Linh	17/06/1999	Quảng Ngãi	6,0	5,6	6,3	4,5	22,4	5,6	Đậu	
163	VHU.TAB1.04.164	221A230108	Nguyễn Hữu	Lộc	18/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	4,0	7,6	5,1	3,5	20,2	5,1	Đậu	
164	VHU.TAB1.04.165	211A040217	Vũ Thị	Lộc	10/02/2003	Đồng Nai	6,5	5,2	6,3	4,5	22,5	5,6	Đậu	
165	VHU.TAB1.04.166	191A030265	Phạm Phúc	Lợi	16/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	4,0	6,0	8,6	8,0	26,6	6,7	Đậu	
166	VHU.TAB1.04.167	201A030077	Nguyễn Xuân	Long	12/01/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	8,5	10,0	9,1	7,5	35,1	8,8	Đậu	
167	VHU.TAB1.04.168		Tôn Thất Hùng	Long	04/06/1988	Lâm Đồng	5,5	8,0	4,6	5,0	23,1	5,8	Đậu	
168	VHU.TAB1.04.169	181A030015	Trần Minh	Luận	31/08/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	8,0	6,9	6,5	28,9	7,2	Đậu	
169	VHU.TAB1.04.170	201A030495	Chu Thị Khánh	Ly	06/09/2002	Ninh Thuận	8,5	7,2	9,1	6,5	31,3	7,8	Đậu	
170	VHU.TAB1.04.171	211A030018	Đinh Ngọc Thảo	Ly	01/10/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	6,4	7,7	8,5	30,1	7,5	Đậu	
171	VHU.TAB1.04.172	211A070075	Đoàn Thị Ngọc	Ly	17/06/2003	Phú Yên	7,0	8,0	7,4	8,0	30,4	7,6	Đậu	
172	VHU.TAB1.04.173	201A070182	Nguyễn Thị Thảo	Ly	03/02/2002	Bình Định	5,5	6,0	5,1	3,5	20,1	5,0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
173	VHU.TAB1.04.174	211A050076	Nguyễn Thị Trúc	Ly	08/11/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	6,5	7,2	9,1	5,5	28,3	7,1	Đậu	
174	VHU.TAB1.04.175	211A040096	Trần Khánh	Ly	22/08/2003	Quảng Bình	5,0	4,8	7,1	1,5	18,4	4,6	Rớt	
175	VHU.TAB1.04.176	191A030523	Võ Nguyễn Thảo	Ly	29/04/2001	Phú Yên	6,0	7,2	5,7	6,5	25,4	6,4	Đậu	
176	VHU.TAB1.04.177	191A030388	Lâm Thanh	Mai	19/03/2001	Bạc Liêu	5,0	5,6	4,6	7,5	22,7	5,7	Đậu	
177	VHU.TAB1.04.178	201A040142	Nguyễn Ngọc Thanh	Mai	05/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	3,2	6,3	3,0	19,5	4,9	Rớt	
178	VHU.TAB1.04.179	181A250038	Lưu Lệ	Mẫn	26/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	4,5	5,2	6,0	1,0	16,7	4,2	Rớt	
179	VHU.TAB1.04.180	201A230084	Nguyễn Đức	Mạnh	27/08/2002	Hà Tĩnh	3,5	4,4	8,3	6,5	22,7	5,7	Đậu	Bảo lưu Đọc: 8.3
180	VHU.TAB1.04.181	191A030175	Trần Tiến	Mạnh	10/02/2001	Lâm Đồng	5,0	5,2	6,9	6,0	23,1	5,8	Đậu	Bảo lưu Nói 5.0; Nghe: 5.2
181	VHU.TAB1.04.182	181A250090	Nguyễn Kiều	Mi	19/03/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6,5	6,0	5,1	3,0	20,6	5,2	Đậu	
182	VHU.TAB1.04.183	221A230029	Lê Quang	Minh	13/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,5	4,8	5,7	5,0	22,0	5,5	Đậu	
183	VHU.TAB1.04.184	201A010255	Lý Đức	Minh	25/09/2002	Lâm Đồng	7,0	7,6	8,0	7,5	30,1	7,5	Đậu	
184	VHU.TAB1.04.185	171A070049	Nguyễn Công	Minh	18/03/1999	Long An	6,0	8,0	6,6	5,0	25,6	6,4	Đậu	Bảo lưu Đọc: 6.6; Viết: 5.0
185	VHU.TAB1.04.186	181A030551	Nguyễn Văn Duy	Minh	04/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	7,6	6,6	7,0	28,2	7,1	Đậu	
186	VHU.TAB1.04.187	201A110030	Trần Thị Quế	Minh	09/10/2002	Tiền Giang	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
187	VHU.TAB1.04.188	191A050022	Nguyễn Hằng	Mơ	30/08/2000	Cà Mau	6,5	8,4	8,9	8,0	31,8	8,0	Đậu	
188	VHU.TAB1.04.189	191A230030	A	Mười	12/12/2001	Kon Tum	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
189	VHU.TAB1.04.190	211A030544	Dương Tiểu	My	07/11/2003	Quảng Ngãi	6,5	8,0	7,7	5,6	27,8	7,0	Đậu	
190	VHU.TAB1.04.191	211A030131	Huỳnh Thị Thảo	My	24/01/2003	Quảng Ngãi	6,0	5,4	5,4	7,5	24,3	6,1	Đậu	
191	VHU.TAB1.04.192	201A040137	Nguyễn Hà	My	25/06/2002	Cà Mau	4,5	8,4	8,0	5,0	25,9	6,5	Đậu	
192	VHU.TAB1.04.193	201A040125	Nguyễn Thị Lệ	My	03/01/2002	Kon Tum	5,0	7,6	6,3	4,5	23,4	5,9	Đậu	
193	VHU.TAB1.04.194	201A070207	Nguyễn Thị Ngọc	My	28/05/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	7,6	6,6	0,0	19,7	4,9	Rớt	
194	VHU.TAB1.04.195	211A031087	Trần Thị Trà	My	08/06/2003	Quảng Ngãi	7,0	4,8	6,9	6,0	24,7	6,2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
195	VHU.TAB1.04.196	201A080389	Võ Kiều	My	11/02/2002	Bạc Liêu	6,5	6,8	3,7	4,5	21,5	5,4	Đậu	
196	VHU.TAB1.04.197	181A110009	Tô Ngọc	Mỹ	09/03/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6,5	3,6	3,1	3,5	16,7	4,2	Rớt	
197	VHU.TAB1.04.198	221A030555	Lê Tấn	Nam	27/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
198	VHU.TAB1.04.199	201A010252	Nguyễn Phương	Nam	09/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8,5	8,8	8,9	7,0	33,2	8,3	Đậu	
199	VHU.TAB1.04.200	211A230096	Nguyễn Trường	Nam	14/04/2003	Tây Ninh	4,0	4,4	6,0	3,0	17,4	4,4	Rớt	
200	VHU.TAB1.04.201	211A040149	Bùi Thị Ngọc	Nga	08/06/2003	Long An	3,5	3,6	4,6	6,5	18,2	4,6	Rớt	
201	VHU.TAB1.04.202	201A230050	Châu Thị Hằng	Nga	21/04/2002	Bình Thuận	5,5	4,4	5,1	4,5	19,5	4,9	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.5
202	VHU.TAB1.04.203	246A070006	Nguyễn Thị Huyền	Nga	03/05/1974	Nghệ An	5,5	5,2	6,6	4,0	21,3	5,3	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5
203	VHU.TAB1.04.204	236A110002	Phạm Thị	Nga	18/08/1985	Gia Lai	5,5	5,6	4,6	5,0	20,7	5,2	Đậu	
204	VHU.TAB1.04.205	211A031122	Võ Thị Thu	Nga	07/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
205	VHU.TAB1.04.206	201A030527	Đỗ Thị Kim	Ngân	28/05/2002	Bến Tre	5,0	3,6	5,7	7,5	21,8	5,5	Đậu	Bảo lưu Nói: 5,0, Đọc:5,7
206	VHU.TAB1.04.207	181A030317	Huỳnh Thanh	Ngân	03/11/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	7,6	7,7	8,5	31,8	8,0	Đậu	
207	VHU.TAB1.04.208	211A050160	Lê Thị Mỹ	Ngân	27/01/2003	Tiền Giang	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
208	VHU.TAB1.04.209	181A080394	Mộc Trần Kim	Ngân	10/01/2000	Đắk Lắk	4,5	6,4	7,4	8,5	26,8	6,7	Đậu	
209	VHU.TAB1.04.210	211A040253	Nguyễn Thị Kim	Ngân	14/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	8,0	6,9	7,0	27,9	7,0	Đậu	
210	VHU.TAB1.04.211	211A030982	Nguyễn Thị Thu	Ngân	24/04/2003	Đồng Nai	7,5	6,4	4,9	4,0	22,8	5,7	Đậu	
211	VHU.TAB1.04.212	201A270002	Nguyễn Trần Thảo	Ngân	24/02/2002	Bến Tre	8,0	8,0	7,7	8,5	32,2	8,1	Đậu	
212	VHU.TAB1.04.213	181A030671	Nguyễn Trịnh Kim	Ngân	23/03/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	8,4	4,9	6,5	25,3	6,3	Đậu	
213	VHU.TAB1.04.214	211A040118	Nguyễn Tuyết	Ngân	02/10/2003	Tây Ninh	4,5	4,4	5,7	4,5	19,1	4,8	Rớt	
214	VHU.TAB1.04.215	201A270022	Phạm Thị Thanh	Ngân	02/09/2002	Tiền Giang	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
215	VHU.TAB1.04.216	201A030012	Phan Kim	Ngân	16/02/2002	Bến Tre	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
216	VHU.TAB1.04.217	201A110009	Phan Lê Thanh	Ngân	23/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,5	7,6	7,4	3,0	24,5	6,1	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
217	VHU.TAB1.04.218	201A080265	Trần Phan Khánh	Ngân	20/07/2002	Lâm Đồng	4,0	8,3	2,0	1,0	15,3	3,8	Rớt	
218	VHU.TAB1.04.219	201A030848	Tri Ngọc Khánh	Ngân	05/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,5	8,4	8,3	6,0	29,2	7,3	Đậu	
219	VHU.TAB1.04.220	201A030632	Võ Như Hồng	Ngân	28/05/2002	Bình Phước	6,5	6,8	7,4	6,5	27,2	6,8	Đậu	
220	VHU.TAB1.04.221	201A210037	Nguyễn Thị YẾN	Nghi	08/08/2002	Đồng Nai	5,5	4,4	4,3	4,0	18,2	4,6	Rớt	
221	VHU.TAB1.04.222	201A210135	Nguyễn Thuý	Nghi	14/03/2002	Cần Thơ	6,5	5,6	4,9	3,0	20,0	5,0	Đậu	
222	VHU.TAB1.04.223	211A100052	Đặng Công	Nghĩa	22/02/2003	Bình Thuận	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
223	VHU.TAB1.04.224	201A080047	Lê Hiếu	Nghĩa	06/11/2002	Đồng Tháp	5,0	5,6	6,1	3,0	19,7	4,9	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.0; Đọc: 6.1
224	VHU.TAB1.04.225	201A030639	Vũ Duy	Nghĩa	27/07/2001	Lâm Đồng	4,0	6,4	6,3	4,0	20,7	5,2	Đậu	
225	VHU.TAB1.04.226	201A080376	Đào Phương	Ngọc	10/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	6,4	6,6	5,0	23,5	5,9	Đậu	
226	VHU.TAB1.04.227	201A080178	Nguyễn Bích	Ngọc	04/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	6,8	7,7	6,0	25,5	6,4	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Viết: 6.0
227	VHU.TAB1.04.228	211A050044	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	04/08/2003	An Giang	-	4,0	7,1	3,0	14,1	3,5	Rớt	
228	VHU.TAB1.04.229	181A080442	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	15/12/2000	Đắk Lắk	6,0	7,6	8,9	8,5	31,0	7,8	Đậu	
229	VHU.TAB1.04.230	201A160125	Phạm Nguyễn Bảo	Ngọc	17/10/2002	Long An	4,5	4,0	5,7	3,0	17,2	4,3	Rớt	
230	VHU.TAB1.04.231	181A080126	Lê Thị Tú Trinh	Nguyên	17/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	7,2	6,6	6,0	26,8	6,7	Đậu	
231	VHU.TAB1.04.232	211A330005	Nguyễn Thị Ngọc	Nguyên	14/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	9,6	7,1	3,0	24,7	6,2	Đậu	
232	VHU.TAB1.04.233	211A070115	Nguyễn Thị Tuyền	Nguyên	30/09/2003	Vĩnh Long	6,0	6,4	7,1	2,0	21,5	5,4	Rớt	
233	VHU.TAB1.04.234	201A030491	Vũ Hà Anh	Nguyên	21/04/2002	Đồng Nai	5,0	9,2	6,6	3,5	24,3	6,1	Đậu	
234	VHU.TAB1.04.235	246A100033	Nguyễn Thị Hoàng	Nguyệt	22/12/1977	Bình Định	8,0	3,4	2,3	2,8	16,5	4,1	Rớt	Thí sinh vi phạm quy chế thi Kết quả đã trừ 50% tổng số điểm
235	VHU.TAB1.04.236	201A030850	Bùi Đoàn Thanh	Nhã	22/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	6,8	6,3	5,0	26,1	6,5	Đậu	
236	VHU.TAB1.04.237	211A031152	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	27/05/2003	Quảng Ngãi	8,0	9,2	10,0	6,0	33,2	8,3	Đậu	
237	VHU.TAB1.04.238	201A070117	Nguyễn Quang	Nhân	01/05/2002	Đắk Lắk	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
238	VHU.TAB1.04.239	201A330004	Nguyễn Thị Tài	Nhân	14/08/2002	Đồng Tháp	6,0	10,0	7,7	3,0	26,7	6,7	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
239	VHU.TAB1.04.240	211A030935	Nguyễn Trọng	Nhân	14/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,5	7,6	8,3	5,5	27,9	7,0	Đậu	
240	VHU.TAB1.04.241	211A050090	Đặng Thị Huỳnh	Nhi	02/11/2003	Vĩnh Long	5,0	10,0	8,0	8,5	31,5	7,9	Đậu	
241	VHU.TAB1.04.242	221A070040	Đào Yến	Nhi	07/05/2004	Bình Định	6,0	3,6	5,7	5,0	20,3	5,1	Đậu	
242	VHU.TAB1.04.243	211A100108	Đinh Thị Hiền	Nhi	23/12/2003	Đồng Nai	6,0	9,6	8,0	3,0	26,6	6,7	Đậu	
243	VHU.TAB1.04.244	201A030704	Dương Phụng	Nhi	24/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	8,4	7,7	5,0	28,1	7,0	Đậu	
244	VHU.TAB1.04.245	201A070125	Hoàng Thị Yến	Nhi	26/11/2002	Bình Thuận	8,5	8,4	8,0	7,0	31,9	8,0	Đậu	
245	VHU.TAB1.04.246	201A030494	Huỳnh Nguyễn Thanh	Nhi	17/03/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	8,8	6,3	8,0	32,1	8,0	Đậu	
246	VHU.TAB1.04.247	201A080370	Lương Thị Ái	Nhi	04/02/2002	Tiền Giang	7,5	10,0	8,3	7,0	32,8	8,2	Đậu	
247	VHU.TAB1.04.248	211A050176	Lương Thị Thảo	Nhi	11/06/2003	Kiên Giang	6,0	9,2	6,6	7,5	29,3	7,3	Đậu	
248	VHU.TAB1.04.249	201A080209	Nguyễn Thị Huệ	Nhi	04/03/2002	Tây Ninh	5,0	5,6	5,7	7,5	23,8	6,0	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.6
249	VHU.TAB1.04.250	201A320015	Nguyễn Thị Yến	Nhi	18/10/2002	Khánh Hòa	6,0	8,8	6,3	6,5	27,6	6,9	Đậu	
250	VHU.TAB1.04.251	211A100089	Phan Vũ Hoàng	Nhi	13/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8,5	8,8	6,6	7,0	30,9	7,7	Đậu	
251	VHU.TAB1.04.252	211A050370	Tô Bảo	Nhi	08/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
252	VHU.TAB1.04.253	181A030488	Tô Hoàng Yến	Nhi	30/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	4,0	5,1	7,0	23,6	5,9	Đậu	
253	VHU.TAB1.04.254	201A030353	Trần Thị Yến	Nhi	09/10/2001	Bình Thuận	5,0	7,6	7,7	5,0	25,3	6,3	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
254	VHU.TAB1.04.255	191A150082	Trần Thị Yến	Nhi	04/01/2001	Tây Ninh	6,0	7,6	4,9	4,0	22,5	5,6	Đậu	
255	VHU.TAB1.04.256	181A030284	Trần Tuyết	Nhi	07/11/2000	Đồng Nai	5,0	8,8	5,7	4,0	23,5	5,9	Đậu	
256	VHU.TAB1.04.257	201A030177	Trương Trần Thị Yến	Nhi	09/08/2002	Tiền Giang	5,5	3,6	4,0	2,0	15,1	3,8	Rớt	
257	VHU.TAB1.04.258	201A030692	Đỗ Trần Quỳnh	Như	31/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	4,8	4,9	2,0	19,7	4,9	Rớt	
258	VHU.TAB1.04.259	201A230052	Dương Thị Yến	Như	07/05/2002	Quảng Trị	5,0	5,5	7,7	7,5	25,7	6,4	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.5
259	VHU.TAB1.04.260	201A030442	Huỳnh Ngọc	Như	29/10/2001	Long An	5,0	10,0	7,7	8,0	30,7	7,7	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
260	VHU.TAB1.04.261	201A050055	Lâm Tâm	Như	11/01/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	8,0	7,6	8,3	7,0	30,9	7,7	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
261	VHU.TAB1.04.262	211A230107	Lê Ngọc	Như	24/10/2003	Vũng Tàu	8,5	8,4	5,1	5,0	27,0	6,8	Đậu	Bảo lưu Đọc: 5.1; Viết: 5.0
262	VHU.TAB1.04.263	201A270024	Lừu Kim	Như	08/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	9,6	8,0	4,5	29,6	7,4	Đậu	
263	VHU.TAB1.04.264	211A030369	Nguyễn Thị Thanh	Như	27/11/2003	Đồng Nai	7,0	8,0	4,6	4,5	24,1	6,0	Đậu	
264	VHU.TAB1.04.265	211A031510	Nguyễn Thị Tú	Như	08/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	7,2	5,4	5,5	24,1	6,0	Đậu	
265	VHU.TAB1.04.266	201A030857	Phạm Huỳnh	Như	21/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	4,2	4,2	2,8	19,1	4,8	Rớt	Thí sinh vi phạm quy chế thi Kết quả đã trừ 50% tổng số điểm
266	VHU.TAB1.04.267	201A040124	Trần Hồng	Như	09/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	8,4	7,4	5,0	25,8	6,5	Đậu	
267	VHU.TAB1.04.268	201A080334	Trần Huỳnh	Như	20/2/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	8,0	5,1	6,5	25,6	6,4	Đậu	
268	VHU.TAB1.04.269	221A100091	Trần Thị Quỳnh	Như	09/09/2004	Đồng Nai	8,0	10,0	8,6	5,0	31,6	7,9	Đậu	
269	VHU.TAB1.04.270	211A030133	Ngô Thị Hồng	Nhung	25/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	9,2	3,4	5,0	25,1	6,3	Đậu	
270	VHU.TAB1.04.271	181A040120	Nguyễn Thị Hoàng	Nhung	07/05/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	9,2	8,0	6,0	29,2	7,3	Đậu	
271	VHU.TAB1.04.272	201A030319	Trần Thị Hồng	Nhung	12/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	9,6	6,9	7,0	29,0	7,3	Đậu	Bảo lưu Viết: 7.0
272	VHU.TAB1.04.273	211A030052	Trần Thị Hồng	Nhung	03/12/2003	Đồng Nai	6,0	10,0	8,6	6,0	30,6	7,7	Đậu	
273	VHU.TAB1.04.274	211A050143	Trần Thị Hồng	Nhung	11/02/2003	Bình Định	6,0	9,6	7,7	3,0	26,3	6,6	Đậu	
274	VHU.TAB1.04.275	211A080110	Võ Thị Hồng	Nhung	09/03/2003	Bình Thuận	8,0	8,8	8,0	4,5	29,3	7,3	Đậu	
275	VHU.TAB1.04.276	191A010070	Hồ Minh	Nhựt	07/01/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	6,8	8,3	7,0	30,1	7,5	Đậu	
276	VHU.TAB1.04.277	211A030510	Thôi Xuân	Ni	19/12/2003	Tây Ninh	8,0	4,0	4,0	3,0	19,0	4,8	Rớt	
277	VHU.TAB1.04.278	216A070026	Lê Thị Thúy	Oanh	13/05/1993	Tiền Giang	8,0	6,0	3,4	5,5	22,9	5,7	Đậu	
278	VHU.TAB1.04.279	201A330015	Nguyễn Kiều	Oanh	15/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	8,8	5,1	5,0	24,9	6,2	Đậu	
279	VHU.TAB1.04.280	211A080014	Nguyễn Thị	Oanh	22/09/2003	Đắk Lắk	8,5	10,0	9,1	8,5	36,1	9,0	Đậu	
280	VHU.TAB1.04.281	211A050195	Nguyễn Thị Kim	Oanh	15/01/2003	Tiền Giang	7,5	5,7	5,4	5,0	23,6	5,9	Đậu	
281	VHU.TAB1.04.282	151A010305	Nguyễn Thị Phương	Oanh	19/05/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	6,5	10,0	7,7	1,5	25,7	6,4	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.5
282	VHU.TAB1.04.283	201A030310	Trần Thị Ngọc	Oanh	08/05/2001	Quảng Nam	5,0	6,4	6,0	1,0	18,4	4,6	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.0

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
283	VHU.TAB1.04.284	181A030178	Hà Tấn	Phát	28/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	4,0	7,7	5,0	24,2	6,1	Đậu	
284	VHU.TAB1.04.285	201A220009	Lê Việt	Phát	27/03/2002	Long An	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
285	VHU.TAB1.04.286	181A030299	Trần Hoàng Gia	Phát	27/06/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	6,4	6,0	5,0	25,4	6,4	Đậu	
286	VHU.TAB1.04.287	201A310014	Nguyễn Bằng	Phi	28/02/2002	Cà Mau	6,0	7,6	6,6	3,0	23,2	5,8	Đậu	
287	VHU.TAB1.04.288	211A030758	Nguyễn Trọng	Phi	26/03/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	8,0	7,1	3,0	25,6	6,4	Đậu	
288	VHU.TAB1.04.289	201A300015	Đặng Thiên	Phúc	06/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	6,0	7,4	7,0	28,4	7,1	Đậu	
289	VHU.TAB1.04.290	181A010047	Huỳnh Thanh	Phúc	22/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6,5	4,8	5,1	5,0	21,4	5,4	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5; Đọc: 5.1; Viết: 5.0
290	VHU.TAB1.04.291	201A030580	Kiều Gia	Phúc	01/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	6,0	5,7	1,5	18,2	4,6	Rớt	
291	VHU.TAB1.04.292	211A030358	Lâm Hoàng	Phúc	19/09/2003	Long An	7,0	6,4	1,7	1,0	16,1	4,0	Rớt	
292	VHU.TAB1.04.293	211A050064	Nguyễn Huỳnh Trọng	Phúc	13/11/2002	Long An	7,0	5,6	5,4	5,0	23,0	5,8	Đậu	
293	VHU.TAB1.04.294	221A320060	Nguyễn Minh	Phúc	13/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	10,0	9,1	7,5	34,1	8,5	Đậu	
294	VHU.TAB1.04.295	211A010033	Phan Huỳnh	Phúc	23/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	4,4	2,0	1,0	13,4	3,4	Rớt	
295	VHU.TAB1.04.296	191A030154	Trần Thị Thanh	Phúc	04/07/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
296	VHU.TAB1.04.297	201A070211	Lê Kim	Phụng	21/08/2002	Đồng Tháp	7,0	5,2	3,1	0,0	15,3	3,8	Rớt	
297	VHU.TAB1.04.298	191A030082	Lý Kim	Phụng	26/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	5,6	3,1	2,0	16,7	4,2	Rớt	
298	VHU.TAB1.04.299	201A080073	Phan Thị	Phụng	02/12/2002	Sóc Trăng	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
299	VHU.TAB1.04.300	191A070117	Trần Huy	Phụng	06/02/2001	Long An	6,0	4,8	4,3	4,0	19,1	4,8	Rớt	
300	VHU.TAB1.04.301	201A040089	Huỳnh Thị Yến	Phương	14/12/2002	Long An	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
301	VHU.TAB1.04.302	201A290022	Lê Ngọc	Phương	24/08/2002	Gia Lai	5,0	3,6	2,3	1,0	11,9	3,0	Rớt	
302	VHU.TAB1.04.303	211A310058	Ngô Thanh	Phương	01/01/2003	Đồng Nai	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
303	VHU.TAB1.04.304	191A040003	Nguyễn Thị Nhã	Phương	08/11/2000	Tây Ninh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
304	VHU.TAB1.04.305	201A020013	Trần Ngọc	Phương	03/09/2002	Lâm Đồng	5,5	2,8	6,0	7,0	21,3	5,3	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
305	VHU.TAB1.04.306	211A050252	Nguyễn Thị	Phượng	17/12/2003	Ninh Bình	7,0	6,4	5,7	1,0	20,1	5,0	Rớt	
306	VHU.TAB1.04.307	211A031109	Trang Thị Bích	Phượng	30/05/2003	Long An	7,0	6,8	6,0	4,5	24,3	6,1	Đậu	
307	VHU.TAB1.04.308	201A030281	Đỗ Trần Minh	Quân	11/10/2002	Lâm Đồng	6,0	5,2	1,7	1,0	13,9	3,5	Rớt	
308	VHU.TAB1.04.309	151A031210	Phạm Lê	Quân	22/08/1997	Tiền Giang	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
309	VHU.TAB1.04.310	201A070144	Trần Anh	Quân	20/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	7,2	6,0	5,0	23,7	5,9	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5; Nghe: 7.2; Đọc: 6.0
310	VHU.TAB1.04.311	211A230071	Nguyễn Duy	Quang	26/05/2002	Quảng Ngãi	6,0	4,4	1,7	3,5	15,6	3,9	Rớt	
311	VHU.TAB1.04.312	201A010012	Lâm Phú	Quý	18/02/2002	Đồng Tháp	6,5	8,0	6,3	5,0	25,8	6,5	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.5; Nghe: 8.0; Đọc: 6.3
312	VHU.TAB1.04.313	201A010032	Nguyễn Hồ Anh	Quốc	04/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	-	2,8	2,3	3,0	8,1	2,0	Rớt	
313	VHU.TAB1.04.314	211A030183	Nguyễn Thị Phương	Quyên	03/07/2003	Tiền Giang	6,0	3,2	4,9	5,0	19,1	4,8	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.0; Viết: 5.0
314	VHU.TAB1.04.315	211A030039	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	24/01/2002	Long An	6,0	6,4	4,6	2,0	19,0	4,8	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 6.4
315	VHU.TAB1.04.316	211A030051	Phạm Tấn	Quyên	10/05/2003	Quảng Ngãi	4,0	6,0	3,7	0,0	13,7	3,4	Rớt	
316	VHU.TAB1.04.317	216A030014	Bùi Thị	Quỳnh	11/02/1988	Nam Định	7,5	5,6	6,9	5,0	25,0	6,3	Đậu	
317	VHU.TAB1.04.318	201A030627	Dương Ngọc Như	Quỳnh	25/08/2002	Bình Dương	5,0	4,4	5,7	3,0	18,1	4,5	Rớt	
318	VHU.TAB1.04.319	211A040189	Dương Thị	Quỳnh	24/05/2003	Gia Lai	6,0	5,6	5,4	5,5	22,5	5,6	Đậu	
319	VHU.TAB1.04.320	201A230051	Dương Thị Tuyết	Quỳnh	07/05/2002	Quảng Trị	5,0	6,0	7,4	2,0	20,4	5,1	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe: 6.0
320	VHU.TAB1.04.321	221A370320	Huỳnh Thanh	Sang	27/12/2004	Tiền Giang	5,0	10,0	7,4	3,0	25,4	6,4	Đậu	
321	VHU.TAB1.04.322	246A100023	Cao Thái	Sơn	09/08/1983	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	7,6	7,1	5,0	27,7	6,9	Đậu	
322	VHU.TAB1.04.323	201A230018	Lê Thị Thanh	Tâm	17/06/2002	Bình Định	5,0	8,0	7,1	5,0	25,1	6,3	Đậu	
323	VHU.TAB1.04.324	201A210101	Nguyễn Minh	Tâm	07/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	8,4	6,3	5,0	24,7	6,2	Đậu	
324	VHU.TAB1.04.325	211A040117	Trần Thị	Tâm	15/02/2002	Hưng Yên	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
325	VHU.TAB1.04.326	211A030792	Võ Thị Mỹ	Tâm	09/10/2003	Quảng Ngãi	7,5	10,0	7,4	5,0	29,9	7,5	Đậu	
326	VHU.TAB1.04.327	223A070008	Nguyễn Minh	Tân	21/04/2001	Bắc Kạn	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
327	VHU.TAB1.04.328	201A030462	Phan Văn	Tân	19/12/2002	Ninh Thuận	6,5	5,2	5,1	5,0	21,8	5,5	Đậu	
328	VHU.TAB1.04.329	201A030149	Lê Đồng	Tấn	05/08/2001	Đắk Lắk	3,0	4,4	4,3	5,0	16,7	4,2	Rớt	
329	VHU.TAB1.04.330	191A080166	Đào Duy	Thái	13/03/2001	Lâm Đồng	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
330	VHU.TAB1.04.331	191A030072	Nguyễn Hạ Châu	Thái	14/02/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	8,0	5,4	6,5	26,9	6,7	Đậu	
331	VHU.TAB1.04.332	201A080193	Nguyễn Hoàng	Thái	08/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	7,6	6,3	7,0	25,9	6,5	Đậu	
332	VHU.TAB1.04.333	181A250049	Cao Thành	Thắng	12/04/2000	Tây Ninh	6,0	5,2	4,6	8,0	23,8	6,0	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0; Nghe: 5.2
333	VHU.TAB1.04.334	201A030297	Hồ Văn	Thắng	20/10/2000	Đồng Nai	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
334	VHU.TAB1.04.335	181A020029	Lâm Huỳnh Quốc	Thắng	07/03/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	6,0	8,6	7,5	29,6	7,4	Đậu	
335	VHU.TAB1.04.336	211A230019	Nguyễn Quang	Thắng	14/05/2003	Đồng Nai	7,0	6,8	3,4	6,0	23,2	5,8	Đậu	
336	VHU.TAB1.04.337	211A100078	Nguyễn Hải	Thanh	28/08/1999	Bình Thuận	5,0	9,2	8,0	5,0	27,2	6,8	Đậu	
337	VHU.TAB1.04.338	201A050149	Nguyễn Phạm Thiên	Thanh	10/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	10,0	6,9	4,5	26,9	6,7	Đậu	
338	VHU.TAB1.04.339	201A320036	Đào Thịnh	Thành	16/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	9,6	7,7	5,0	29,3	7,3	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0; Viết: 5.0
339	VHU.TAB1.04.340	201A310003	Phạm Tấn	Thành	30/09/2002	Biên Định	5,5	8,0	7,1	3,0	23,6	5,9	Đậu	
340	VHU.TAB1.04.341	216A110007	Đoàn Phương	Thảo	26/11/1992	Thành phố Hồ Chí Minh	6,5	6,8	6,6	7,5	27,4	6,9	Đậu	
341	VHU.TAB1.04.342	201A080158	Lê Thị Thu	Thảo	28/10/2002	Cà Mau	8,0	7,2	5,4	5,5	26,1	6,5	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.0; Viết: 5.5
342	VHU.TAB1.04.343	201A100051	Nguyễn Thị	Thảo	09/09/1999	Đắk Lắk	5,0	8,4	7,1	7,0	27,5	6,9	Đậu	
343	VHU.TAB1.04.344	211A040044	Nguyễn Thị	Thảo	02/09/2003	Bạc Liêu	4,0	6,4	6,6	3,0	20,0	5,0	Đậu	
344	VHU.TAB1.04.345	201A030264	Nguyễn Thu	Thảo	01/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	7,2	8,9	3,0	24,1	6,0	Đậu	
345	VHU.TAB1.04.346	211A050266	Quách Thùy Phương	Thảo	03/04/2003	Đắk Nông	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
346	VHU.TAB1.04.347	211A030697	Đỗ Thị Mai	Thị	23/03/2002	Cần Thơ	4,5	7,6	7,7	3,0	22,8	5,7	Đậu	
347	VHU.TAB1.04.348	211A030454	Nguyễn Huỳnh Ánh	Thị	25/11/2003	Tiền Giang	5,0	8,4	8,0	6,0	27,4	6,9	Đậu	
348	VHU.TAB1.04.349	211A230025	Quách Mẫn	Thị	26/07/2003	Đồng Nai	5,0	7,8	7,1	3,0	22,9	5,7	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
349	VHU.TAB1.04.350	201A040141	Trần Thị Minh	Thi	16/09/2002	Quảng Ngãi	8,0	6,6	7,7	5,5	27,8	7,0	Đậu	
350	VHU.TAB1.04.351	201A270017	Trần Thị Mộng	Thi	01/01/2002	Bến Tre	5,0	6,0	5,7	1,0	17,7	4,4	Rớt	
351	VHU.TAB1.04.352	201A030117	Hứa Minh	Thiện	13/10/2002	Bình Phước	5,0	6,8	6,9	4,5	23,2	5,8	Đậu	
352	VHU.TAB1.04.353	191A160116	Nguyễn Đức	Thiện	19/08/2001	Đồng Nai	6,0	6,0	6,6	6,0	24,6	6,2	Đậu	
353	VHU.TAB1.04.354	221A370168	Nguyễn Trí	Thiện	20/01/2003	Tây Ninh	5,0	10,0	8,9	5,0	28,9	7,2	Đậu	
354	VHU.TAB1.04.355	191A030445	Lê Long	Thìn	04/02/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	4,0	7,2	5,1	7,0	23,3	5,8	Đậu	Bảo lưu Đọc: 5.1; Viết: 7.0
355	VHU.TAB1.04.356	201A010124	Nguyễn Cường	Thịnh	27/10/2002	Bình Định	7,0	4,8	6,9	7,0	25,7	6,4	Đậu	
356	VHU.TAB1.04.357		Cái Thị Cẩm	Thu	02/06/1990	Đồng Nai	7,5	10,0	8,6	8,0	34,1	8,5	Đậu	
357	VHU.TAB1.04.358	211A040201	Trần Thị Thảo	Thu	23/05/2003	Quảng Ngãi	3,0	4,4	2,3	3,5	13,2	3,3	Rớt	
358	VHU.TAB1.04.359	201A030456	Cao Lê Anh	Thư	09/01/2002	Bình Định	8,0	9,6	9,4	8,5	35,5	8,9	Đậu	
359	VHU.TAB1.04.360	211A030103	Đỗ Minh	Thư	28/09/2003	Đồng Nai	6,0	8,4	7,1	5,5	27,0	6,8	Đậu	
360	VHU.TAB1.04.361	201A030406	Đoàn Anh	Thư	06/07/2002	Đắk Lắk	5,0	5,2	8,6	6,5	25,3	6,3	Đậu	Bảo lưu Nghe: 5.2
361	VHU.TAB1.04.362	211A210084	Huỳnh Phạm Anh	Thư	12/04/2003	Quảng Nam	5,5	10,0	6,9	5,5	27,9	7,0	Đậu	
362	VHU.TAB1.04.363	201A320022	Lê Bội Bằng	Thư	14/01/2002	Bình Thuận	5,0	10,0	6,0	5,5	26,5	6,6	Đậu	
363	VHU.TAB1.04.364	181A030677	Lê Ngọc Minh	Thư	19/11/2000	Tây Ninh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
364	VHU.TAB1.04.365	191A070015	Lê Thị Anh	Thư	06/05/2001	Bến Tre	5,0	8,0	7,1	8,0	28,1	7,0	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0; Nghe 8.0; Đọc 7.1
365	VHU.TAB1.04.366	201A210009	Phạm Thị Minh	Thư	05/11/2002	Tiền Giang	5,0	6,4	8,0	8,5	27,9	7,0	Đậu	
366	VHU.TAB1.04.367	231A370098	Trương Võ Anh	Thư	04/02/2005	Bình Thuận	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
367	VHU.TAB1.04.368	201A070052	Nguyễn Ngọc	Thuận	09/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	4,4	4,9	1,0	15,3	3,8	Rớt	
368	VHU.TAB1.04.369	211A040145	Nguyễn Thị	Thuận	30/06/2023	Đồng Tháp	4,0	6,4	8,0	3,5	21,9	5,5	Đậu	
369	VHU.TAB1.04.370	181A100016	Nguyễn Huỳnh Nghi	Thương	15/07/2000	Tiền Giang	3,0	8,4	6,8	3,0	21,2	5,3	Đậu	Bảo lưu Nghe 8.4; Đọc 6.8
370	VHU.TAB1.04.371	211A030639	Biện Thị Kim	Thuy	06/10/2002	Bạc Liêu	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
371	VHU.TAB1.04.372	211A030909	Mai Thị Thu	Thủy	21/12/2003	Bình Thuận	3,5	8,0	5,7	7,0	24,2	6,1	Đậu	
372	VHU.TAB1.04.373	211A330026	Nguyễn Hải	Thụy	10/11/2003	An Giang	5,0	6,8	5,1	3,0	19,9	5,0	Đậu	
373	VHU.TAB1.04.374	246A100052	Lê Hoàng	Thy	09/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	10,0	8,6	6,0	30,1	7,5	Đậu	
374	VHU.TAB1.04.375	201A230012	Nguyễn Hoàng Kim	Thy	13/08/2002	Bình Phước	6,5	10,0	9,4	2,0	27,9	7,0	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.5
375	VHU.TAB1.04.376	191A070018	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	08/07/2001	Đồng Nai	5,0	8,8	5,1	5,0	23,9	6,0	Đậu	
376	VHU.TAB1.04.377	201A030130	Nguyễn Triều	Tiên	22/05/2002	Tây Ninh	5,5	4,6	3,9	2,3	16,2	4,1	Rớt	Thí sinh vi phạm quy chế thi Kết quả đã trừ 50% tổng số điểm
377	VHU.TAB1.04.378	201A080222	Phạm Ngọc Kiều	Tiên	12/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	9,2	5,4	5,0	24,6	6,2	Đậu	
378	VHU.TAB1.04.379	211A030730	Vũ Ngọc Giáng	Tiên	13/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,5	8,8	4,9	5,0	25,2	6,3	Đậu	
379	VHU.TAB1.04.380	181A100065	Lưu Đoàn Đức	Tiến	15/11/2000	Bình Định	5,5	9,2	7,4	3,5	25,6	6,4	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5; Nghe: 9.2; Đọc: 7.4
380	VHU.TAB1.04.381	201A290036	Trần Minh	Tiến	14/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	7,6	3,1	3,0	18,7	4,7	Rớt	
381	VHU.TAB1.04.382	211A230040	Lê Minh	Tín	10/08/2003	Kiên Giang	5,0	6,4	3,7	4,0	19,1	4,8	Rớt	
382	VHU.TAB1.04.383	201A240007	Nguyễn Thị Hồng	Tinh	19/05/2002	Gia Lai	5,0	10,0	6,9	1,0	22,9	5,7	Rớt	
383	VHU.TAB1.04.384	201A010157	Trần Minh	Toàn	20/09/2002	Bình Thuận	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
384	VHU.TAB1.04.385	201A330012	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Trâm	14/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	8,8	4,0	4,5	22,8	5,7	Đậu	
385	VHU.TAB1.04.386	211A030641	Nguyễn Thị Mai	Trâm	15/02/2003	Ninh Thuận	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
386	VHU.TAB1.04.387	201A330009	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	15/02/2002	Vĩnh Long	6,0	7,2	7,1	3,5	23,8	6,0	Đậu	
387	VHU.TAB1.04.388	211A100004	Nguyễn Thị Phương	Trâm	10/05/1976	Quảng Trị	3,3	7,6	7,4	4,5	22,8	5,7	Đậu	Bảo lưu Nghe: 7.6; Đọc: 7.4
388	VHU.TAB1.04.389	211A050183	Trần Thái	Trăm	11/08/2003	Cà Mau	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
389	VHU.TAB1.04.390	211A080232	Bùi Thị Ngọc	Trân	29/05/2003	Long An	6,3	8,4	8,0	7,5	30,2	7,6	Đậu	
390	VHU.TAB1.04.391	201A030746	Hồ Thị Bảo	Trân	27/12/2002	Đà Nẵng	5,5	9,2	6,9	7,5	29,1	7,3	Đậu	
391	VHU.TAB1.04.392	211A230175	Hồ Thị Tú	Trân	14/10/2003	Long An	5,3	8,4	7,1	8,0	28,8	7,2	Đậu	
392	VHU.TAB1.04.393	201A080332	Nguyễn Quế	Trân	27/11/2002	Cà Mau	6,1	9,6	8,6	7,0	31,3	7,8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
393	VHU.TAB1.04.394	211A040027	Trần Thị Huyền	Trần	10/12/2003	Long An	6,8	7,2	5,7	7,0	26,7	6,7	Đậu	
394	VHU.TAB1.04.395	201A070078	Lê Thị Thùy	Trang	14/07/2002	Long An	4,5	10,0	8,9	4,0	27,4	6,9	Đậu	
395	VHU.TAB1.04.396	201A100082	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	28/02/2002	Bình Thuận	5,6	8,8	6,9	7,5	28,8	7,2	Đậu	
396	VHU.TAB1.04.397	201A010035	Nguyễn Thị Huyền	Trang	18/09/2002	Thanh Hoá	6,0	7,6	4,6	4,5	22,7	5,7	Đậu	
397	VHU.TAB1.04.398	211A040039	Nguyễn Thị Thu	Trang	05/12/2003	Quảng Nam	5,3	8,4	6,6	7,0	27,3	6,8	Đậu	
398	VHU.TAB1.04.399	191A250059	Trần Thị Thu	Trang	18/07/2001	Thái nguyên	4,1	7,2	6,0	3,5	20,8	5,2	Đậu	
399	VHU.TAB1.04.400	201A040143	Trương Thụy Thuý	Trang	12/02/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	9,6	8,3	6,5	30,4	7,6	Đậu	
400	VHU.TAB1.04.401	201A030635	Võ Ngọc Thuý	Trang	06/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,8	4,8	6,6	3,0	21,2	5,3	Đậu	
401	VHU.TAB1.04.402	201A040144	Võ Nguyễn Huyền	Trang	12/10/2002	Quảng Nam	5,5	10,0	8,3	4,5	28,3	7,1	Đậu	
402	VHU.TAB1.04.403	211A040141	Vũ Thị Huyền	Trang	09/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5,3	0,0	4,0	1,0	10,3	2,6	Rớt	
403	VHU.TAB1.04.404	201A030107	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	03/11/2002	Đắk Lắk	6,0	8,4	7,7	3,5	25,6	6,4	Đậu	
404	VHU.TAB1.04.405	211A040100	Văn Ngọc	Trinh	08/06/2003	Cà Mau	4,5	6,8	6,9	4,0	22,2	5,6	Đậu	
405	VHU.TAB1.04.406	191A040023	Vũ Trần Thảo	Trinh	23/03/2001	Tây Ninh	5,3	9,2	8,0	4,5	27,0	6,8	Đậu	
406	VHU.TAB1.04.407	211A030981	Đỗ Nguyễn Thanh	Trúc	26/03/2003	Bình Định	7,8	9,2	7,1	4,5	28,6	7,2	Đậu	
407	VHU.TAB1.04.408	221A310264	Ngô Thị Thanh	Trúc	13/04/2004	Tiền Giang	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
408	VHU.TAB1.04.409	211A050123	Nguyễn Thị Huyền	Trúc	10/07/2003	Phú Yên	5,8	8,4	8,3	4,5	27,0	6,8	Đậu	
409	VHU.TAB1.04.410	211A030662	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	27/07/2003	Ninh Thuận	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
410	VHU.TAB1.04.411	211A040104	Huỳnh Thị Cẩm	Tú	16/08/2003	Đắk Lắk	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
411	VHU.TAB1.04.412	201A070103	Nguyễn Anh	Tuấn	05/08/2002	Bình Phước	6,9	9,2	6,3	7,5	29,9	7,5	Đậu	
412	VHU.TAB1.04.413	201A320025	Nguyễn Đình	Tuấn	28/05/2002	Bình Thuận	-	9,2	8,0	4,5	21,7	5,4	Đậu	
413	VHU.TAB1.04.414	201A010053	Nguyễn Đức	Tuấn	09/06/2002	Khánh Hòa	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
414	VHU.TAB1.04.415	211A010021	Nguyễn Hoàng	Tuấn	03/11/2003	Tây Ninh	5,1	5,6	9,1	8,5	28,3	7,1	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
415	VHU.TAB1.04.416	211A040130	Nguyễn Thanh	Tùng	07/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
416	VHU.TAB1.04.417	216A110030	Nguyễn Văn	Tường	16/01/1977	Long An	5,5	6,4	3,1	4,0	19,0	4,8	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.5
417	VHU.TAB1.04.418	211A080001	Trần Lan	Tường	12/07/2000	Đồng Tháp	6,4	2,8	3,1	3,5	15,8	4,0	Rớt	
418	VHU.TAB1.04.419	211A100121	Trần Văn	Tuyển	22/11/2003	An Giang	6,7	7,6	6,9	5,0	26,2	6,6	Đậu	
419	VHU.TAB1.04.420	201A030565	Đặng Thị Thanh	Tuyển	03/01/2002	Quảng Nam	5,6	8,4	9,1	8,5	31,6	7,9	Đậu	
420	VHU.TAB1.04.421	211A040016	Nguyễn Thị Kim	Tuyển	14/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5,3	3,2	7,7	4,5	20,7	5,2	Đậu	
421	VHU.TAB1.04.422	201A070015	Phạm Cẩm	Tuyển	14/11/2002	Tiền Giang	3,8	10,0	7,7	6,0	27,5	6,9	Đậu	
422	VHU.TAB1.04.423	201A240006	Trần Huỳnh Mộng	Tuyển	20/09/2002	Tây Ninh	6,8	2,8	3,1	4,5	17,2	4,3	Rớt	
423	VHU.TAB1.04.424	211A040172	Trần Thị Ánh	Tuyệt	08/08/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	6,5	5,4	4,3	6,5	22,7	5,7	Đậu	
424	VHU.TAB1.04.425	221A370393	Huỳnh Lê Phương	Uyên	29/10/2003	Quảng Nam	8,4	6,3	8,0	4,0	26,7	6,7	Đậu	
425	VHU.TAB1.04.426	201A320078	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên	09/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	7,2	5,4	5,0	22,6	5,7	Đậu	Bảo lưu Nghe: 7.2; Đọc: 5.4
426	VHU.TAB1.04.427	211A230020	Nguyễn Thị Phương	Uyên	02/12/2003	Bình Thuận	8,0	10,0	7,4	3,5	28,9	7,2	Đậu	
427	VHU.TAB1.04.428	211A050120	Nhan Thị Thái	Uyên	29/08/2003	Sóc Trăng	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
428	VHU.TAB1.04.429	201A030759	Võ Mỹ	Uyên	29/01/2002	Hậu Giang	7,0	6,8	6,3	4,0	24,1	6,0	Đậu	
429	VHU.TAB1.04.430	201A050167	Nguyễn Lê Thanh	Vân	24/03/2002	Khánh Hoà	6,8	8,4	9,4	7,5	32,1	8,0	Đậu	Bảo lưu Nghe: 8.4; Đọc: 9.4; Viết: 7.5
430	VHU.TAB1.04.431	211A040090	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	07/02/2003	Cà Mau	3,5	3,6	1,1	0,0	8,2	2,1	Rớt	
431	VHU.TAB1.04.432	211A070112	Trần Thị Khánh	Vân	02/09/2003	Tiền Giang	6,0	8,0	5,4	5,5	24,9	6,2	Đậu	
432	VHU.TAB1.04.433	211A010431	Võ Anh	Vàng	09/01/2003	Cà Mau	6,3	4,0	4,6	2,0	16,9	4,2	Rớt	
433	VHU.TAB1.04.434	211A050159	Đỗ Ngọc Nguyễn	Vi	19/05/2003	Tây Ninh	7,0	5,4	4,6	3,5	20,5	5,1	Đậu	
434	VHU.TAB1.04.435	211A050306	Lương Thị Tường	Vi	31/05/2003	Bình Thuận	6,8	9,6	7,1	5,0	28,5	7,1	Đậu	
435	VHU.TAB1.04.436	181A030072	Trần Tuấn	Vĩ	17/12/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	6,6	4,4	5,7	5,0	21,7	5,4	Đậu	
436	VHU.TAB1.04.437	211A050358	Nguyễn Thị Bích	Viễn	10/10/2003	Bình Định	6,0	9,2	5,7	8,0	28,9	7,2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
437	VHU.TAB1.04.438	211A010281	Nguyễn Minh	Vũ	15/06/2003	Lâm Đồng	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
438	VHU.TAB1.04.439	201A010019	Nguyễn Nguyên	Vũ	02/10/2002	Đồng Tháp	5,3	7,6	9,1	6,5	28,5	7,1	Đậu	
439	VHU.TAB1.04.440	211A030729	Nguyễn Tường	Vương	24/12/2003	Quảng Nam	5,3	6,8	7,4	7,0	26,5	6,6	Đậu	Bảo lưu Nghe: 6.8; Đọc: 7.4; Viết: 7.0
440	VHU.TAB1.04.441	201A070038	Huỳnh Nguyễn Phương	Vy	02/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	3,6	2,0	7,0	18,6	4,7	Rớt	
441	VHU.TAB1.04.442	211A080041	Lê Phương	Vy	10/11/2003	Cần Thơ	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
442	VHU.TAB1.04.443	201A230023	Lương Quỳnh Thảo	Vy	16/11/2002	Khánh Hoà	6,9	6,4	5,7	4,0	23,0	5,8	Đậu	
443	VHU.TAB1.04.444	201A330018	Lý Thị Ái	Vy	24/08/2002	Sóc Trăng	5,9	5,2	3,7	4,0	18,8	4,7	Rớt	
444	VHU.TAB1.04.445	211A050336	Nga Thảo	Vy	05/05/2003	An Giang	6,5	8,0	9,7	5,0	29,2	7,3	Đậu	
445	VHU.TAB1.04.446	211A230021	Ngô Thị Tường	Vy	12/11/2003	Đồng Nai	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
446	VHU.TAB1.04.447	201A070061	Nguyễn Đặng Kiều	Vy	27/04/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	7,3	7,2	8,9	8,5	31,9	8,0	Đậu	
447	VHU.TAB1.04.448	201A030614	Nguyễn Thị Nhựt	Vy	26/08/2001	Đồng Nai	6,6	5,2	4,3	3,5	19,6	4,9	Rớt	
448	VHU.TAB1.04.449	201A270003	Nguyễn Thuý	Vy	21/10/2002	Bến Tre	7,5	4,0	3,1	4,5	19,1	4,8	Rớt	
449	VHU.TAB1.04.450	201A050101	Nguyễn Thuý	Vy	13/06/2002	Tây Ninh	5,5	5,2	5,1	6,5	22,3	5,6	Đậu	Bảo lưu Đọc: 5.1
450	VHU.TAB1.04.451	201A070085	Nguyễn Triệu Yến	Vy	03/09/2001	Kiên Giang	6,0	3,6	3,1	4,5	17,2	4,3	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.0
451	VHU.TAB1.04.452	211A030762	Phạm An Thuý	Vy	16/11/2003	Bến Tre	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
452	VHU.TAB1.04.453	201A080012	Phạm Hoàng Thảo	Vy	13/08/2002	Gia Lai	4,5	5,6	5,1	3,0	18,2	4,6	Rớt	
453	VHU.TAB1.04.454	211A210135	Phan Ngọc Tường	Vy	05/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	3,8	5,2	2,6	4,5	16,1	4,0	Rớt	
454	VHU.TAB1.04.455	201A230063	Tô Ánh	Vy	02/04/2002	Đồng Tháp	8,0	4,8	4,3	4,0	21,1	5,3	Đậu	
455	VHU.TAB1.04.456	211A210335	Trần Tường	Vy	02/08/2003	Đồng Nai	6,5	4,0	4,0	3,5	18,0	4,5	Rớt	
456	VHU.TAB1.04.457	211A040037	Phạm Thị Mỹ	Xòn	24/09/2003	Sóc Trăng	4,0	6,4	6,3	0,5	17,2	4,3	Rớt	Bảo lưu Nghe: 6.4; Đọc: 6.3
457	VHU.TAB1.04.458	181A080350	Võ Thị Mỹ	Xuân	10/12/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	8,4	8,3	7,0	30,7	7,7	Đậu	
458	VHU.TAB1.04.459	201A050028	Lưu Hồng	Xuyến	14/11/2002	Trà Vinh	6,0	4,0	2,0	1,0	13,0	3,3	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ Tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
459	VHU.TAB1.04.460	201A050091	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	27/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	-	3,6	0,9	1,0	5,5	1,4	Rớt	
460	VHU.TAB1.04.461	211A050300	Nguyễn Trịnh Hoàng	Yến	11/01/2003	Phú Yên	6,5	8,8	8,3	4,5	28,1	7,0	Đậu	
461	VHU.TAB1.04.462	211A050092	Nguyễn Trương Kim	Yến	08/01/2003	Bình Phước	7,5	8,4	5,4	5,0	26,3	6,6	Đậu	
462	VHU.TAB1.04.463	201A050120	Thái Thị Kim	Yến	26/03/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	8,4	7,4	7,5	30,8	7,7	Đậu	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 462
Số thí sinh vắng kiểm tra: 59
Số thí sinh dự kiểm tra: 403
Số thí sinh rớt: 95
Số thí sinh đậu: 308

Hiệu trưởng

(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Minh Đức